

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, Phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phần: 10.000.000 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: SIG

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 12 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Hội đồng quản trị	
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên ban kiểm soát

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn một số điều về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: 2102/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 5.7 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, Công ty đang theo ghi nhận chi phí Công trình mở đá nhà máy xi măng Công Thanh. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán, tuy nhiên không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính riêng năm 2023.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.6 “Nợ xấu” trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền từ Chủ đầu tư.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng đính kèm ngày 31/03/2023.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.617.780.793	129.438.219.933
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	775.039.035	202.058.596
1. Tiền	111		775.039.035	202.058.596
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	-	12.125.990.169
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	12.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(574.009.831)
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.652.609.815	101.506.073.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	58.410.815.701	82.187.620.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.967.840.834	9.307.256.794
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	190.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	13.134.979.336	21.414.218.300
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.051.418.839)	(11.593.414.847)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	16.190.131.943	15.604.098.074
1. Hàng tồn kho	141		16.190.131.943	15.604.098.074
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.318.632.338	206.890.751.713
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	250.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	30.000.000	230.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	20.000.000	20.000.000
II/ Tài sản cố định	220		12.339.263.687	13.866.177.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	12.339.263.687	13.866.177.047
- Nguyên giá	222		60.997.466.346	62.110.193.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.658.202.659)	(48.244.016.572)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	198.929.368.651	192.774.574.666
1. Đầu tư vào công ty con	251		196.998.093.557	185.288.093.557
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.620.000.000	7.620.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.688.724.906)	(133.518.891)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.936.413.131	336.328.971.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		109.046.731.275	145.178.492.655
I/ Nợ ngắn hạn	310		60.186.121.485	100.763.554.706
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	50.249.271.843	49.280.182.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	61.847.494	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	347.327.742	3.517.709.426
4. Phải trả người lao động	314		3.035.254.060	2.859.399.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	421.354.167	3.351.951.526
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	5.884.446.617	7.173.823.160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	-	34.290.868.863
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		186.619.562	289.619.562
II/ Nợ dài hạn	330		48.860.609.790	44.414.937.949
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	18.859.887.939	29.252.838.571
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	30.000.721.851	15.162.099.378
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	183.889.681.856	191.150.478.991
I/ Vốn chủ sở hữu	410		183.889.681.856	191.150.478.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.403.754.786	34.403.754.786
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.516.327.681	5.084.226.388
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.880.739.197	24.573.637.625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.141.536.332	24.356.078.265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.260.797.135)	217.559.360
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.936.413.131	336.328.971.646



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	8.176.670.059	51.141.761.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.176.670.059	51.141.761.929
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.382.758.392	41.055.337.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.793.911.667	10.086.424.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	102.015.590	2.639.084.742
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.079.210.803	4.805.767.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.098.014.619	4.098.239.055
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.289.375.956	7.710.368.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.472.659.502)	209.372.838
11. Thu nhập khác	31	6.6	550.000.000	490.000.001
12. Chi phí khác	32	6.7	331.271.476	381.895.900
13. Lợi nhuận khác	40		218.728.524	108.104.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.253.930.978)	317.476.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	6.866.157	99.917.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.260.797.135)	217.559.360

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.253.930.978)	317.476.939
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.526.913.360	1.787.014.363
- Các khoản dự phòng	03	5.439.200.176	585.711.047
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(652.015.590)	(3.129.084.742)
- Chi phí lãi vay	06	1.098.014.619	4.098.239.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	158.181.587	3.659.356.662
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.405.459.287	20.778.062.614
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(586.033.869)	26.313.343.887
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(16.160.100.962)	(32.570.707.194)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(7.700.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.316.656.773)	(3.879.596.901)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(183.653.681)	(3.132.578.376)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(59.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.317.195.589	3.408.680.692
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	550.000.000	490.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.190.000.000	26.800.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000)	(2.099.960.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.437.800.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.015.590	130.345.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.832.015.590	5.958.185.092
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.938.595.000	27.580.883.425
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.390.841.390)	(44.374.908.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.984.350)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.576.230.740)	(16.794.024.939)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	572.980.439	(7.427.159.155)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	202.058.596	7.629.217.751
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	775.039.035	202.058.596



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 so Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 12 cấp ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 12 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Số lượng cán bộ công nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29 người, tại ngày 31/12/2022 là 30 người.

1.3 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.4 Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước

1.7 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.8 Cấu trúc của công ty

Công ty con

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	120.000.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	92,92%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	22.000.000.000	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Hà Giang	Xây dựng nhà các loại	60,00%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.390.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	51,64%
Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu	80.000.000.000	Tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phí	150.000.000.000	Số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh, tổ dân phố 4, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3	90.000.000.000	Bản Nà Khuyết, Xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ, thành phố Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	5.000.000.000	Tầng 2 - Tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	80,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	5.000.000.000	Tầng 2 - Tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	90,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	5.000.000.000	Tầng 2 - Tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	64,00%

Công ty liên kết

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	15.000.000.000	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	5.000.000.000	Tầng 2, CT4 – KĐT Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	50,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với các dự án bất động sản: giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đối với các dự án bất động sản: được xác định theo phương pháp đích danh.
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.15 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền mặt	59.812.343	34.345.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	715.226.692	167.713.023
Cộng	775.039.035	202.058.596

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	2.498.182.888	-	3.934.590.645	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	-	-	1.205.584.195	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	208.483.762	-	208.483.762	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	1.833.386.720	-	1.833.386.720	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	207.045.450	-	202.944.968	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	-	-	27.810.880	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	-	-	102.398.876	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	166.045.450	-	251.582.368	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	83.221.506	-	102.398.876	-
Các bên khác	55.912.632.813	(11.051.418.839)	78.253.029.419	(11.593.414.847)
Ban điều hành thủy điện XK3	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
Ban điều hành DA thủy điện Đồng Nai 5	302.501.022	-	5.557.418.975	-
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	4.913.269.974	-	4.913.269.974	-
Công ty CP thủy điện Long Tạo Điện Biên	1.800.000.000	-	10.179.598.280	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.792.324.895	(4.644.605.455)	42.498.205.268	(5.186.601.463)
Cộng	58.410.815.701	(11.051.418.839)	82.187.620.064	(11.593.414.847)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	3.967.840.834	-	9.307.256.794	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Công nghệ Viễn thông		-	3.660.734.653	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghệ cao G8		-	4.513.766.100	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Victory	3.000.000.000	-		-
Các khoản trả trước cho người bán khác	967.840.834	-	1.132.756.041	-
Cộng	3.967.840.834	-	9.307.256.794	-

5.4 Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	190.392.783	-	190.392.783	-
Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	-	190.392.783	-
Cộng	190.392.783	-	190.392.783	-

5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	30.000.000	-	230.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát		-	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	30.000.000	-	230.000.000	-

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	3.166.818.045	-	3.139.715.450	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	2.510.869.925	-	2.510.647.330	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	612.000.000	-	612.000.000	-
Công ty TNHH thủy điện SODIC Nậm Mu 2	43.948.120	-	17.068.120	-
Các bên khác	9.968.161.291	-	18.274.502.850	-
Cầm cố, ký quỹ	-	-	990.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	4.699.467.739	-	10.403.665.089	-
Tiền chuyển nhượng Cổ phần của Công ty CP Năng lượng An Xuân (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Ông Lương Mạnh Hùng (ii)	-	-	1.377.020.000	-
Phải thu khác	268.693.552	-	503.817.761	-
Cộng	13.134.979.336	-	21.414.218.300	-

(i) Phản ánh khoản phải thu của Công ty CP Năng lượng An Xuân liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà sở hữu tại Công ty CP Thủy điện Phúc Long theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0905/2019/HĐCN ngày 09/05/2019. Giá chuyển nhượng: 8.000.000.000 VND (tương đương 10,00% vốn điều lệ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu của Công ty CP Năng lượng An Xuân: 5.000.000.000 VND.

(ii) Phản ánh khoản phải thu của ông Lương Mạnh Hùng theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 04/2022/HĐCNCP.SODIC ngày 10/12/2022, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà chuyển nhượng cho Ông Lương Mạnh Hùng phần vốn góp tại Công ty cổ Phần Thủy điện Sodic Điện Biên, giá chuyển nhượng: 1.377.020.000 VND (tương đương 1,15% vốn điều lệ).

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên khác	20.000.000	-	20.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	20.000.000	-	20.000.000	-

5.6 Nợ xấu

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP TV Sông Đà (Lai Châu)	-	-	181.543.703	77.956.075
Ban điều hành thủy điện Hủa Na	633.938.626	633.938.626	1.633.938.626	1.195.530.246
Ban điều hành dự án thủy điện XK3	15.104.536.922	8.697.723.538	15.104.536.922	8.697.723.538
CN Tây nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	3.207.838.588	962.351.576	3.207.838.588	962.351.576
Công ty CP Xi măng Công Thanh	2.813.552.061	414.433.618	2.813.552.061	414.433.618
Cộng	21.759.866.197	10.708.447.358	22.941.409.900	11.347.995.053

Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu.

5.7 Hàng tồn kho

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.190.131.943	-	15.604.098.074	-
Cộng	16.190.131.943	-	15.604.098.074	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công trình mở đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Mùn Chung 2	586.033.869	-
Công trình Mường Tùng, Mường Pồn, Mô phí, Nậm Pồ 3	559.746.121	559.746.121
Công trình Hà Giang	120.543.022	120.543.022
Công trình khác	7.375.002	7.375.002
Cộng	16.190.131.943	15.604.098.074

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 09 - DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ							
Số dư đầu năm	7.122.548.727	39.098.773.217	3.315.485.272	136.200.000	12.437.186.403	62.110.193.619	(1.112.727.273)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.112.727.273)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.122.548.727	37.986.045.944	3.315.485.272	136.200.000	12.437.186.403	60.997.466.346	
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư đầu năm	3.192.462.937	39.098.773.217	3.315.485.272	136.200.000	2.501.095.146	48.244.016.572	1.526.913.360
Khấu hao trong năm	284.901.948	-	-	-	1.242.011.412	1.526.913.360	(1.112.727.273)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.112.727.273)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.477.364.885	37.986.045.944	3.315.485.272	136.200.000	3.743.106.558	48.658.202.659	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu năm	3.930.085.790	-	-	-	9.936.091.257	13.866.177.047	
Số dư cuối năm	3.645.183.842	-	-	-	8.694.079.845	12.339.263.687	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND, tại 01/01/2023 là 0 VND.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.9 Các khoản đầu tư tài chính

5.9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Năm nay				Năm trước	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	12.700.000.000	(574.009.831)	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	-	-	(*)	4.000.000.000	(419.201.248)	(*)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	-	-	(*)	1.000.000.000	(89.012.594)	(*)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	-	-	(*)	4.500.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	-	-	(*)	3.200.000.000	(65.795.989)	(*)
Cộng	-	-	-	12.700.000.000	(574.009.831)	-

Công ty xác định lại sẽ đầu tư lâu dài vào các công ty trên. Do vậy, các khoản đầu tư này được phân loại và trình bày tại khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Giá trị hợp lý

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 09 - DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	196.998.093.557	(6.338.924.178)	-	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	111.499.540.000	(5.489.433.306)	(*)	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	-	(*)	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	-	(*)	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	4.000.000.000	(606.293.514)	(*)	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	4.500.000.000	-	(*)	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	3.200.000.000	(98.689.342)	(*)	-
Công ty TNHH ĐTPT Điện Lai Châu	354.600.000	(131.008.016)	(*)	349.600.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mỏ Phì	13.500.000	(13.500.000)	(*)	13.500.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Nậm Pồ 3	10.000.000	-	(*)	5.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	8.620.000.000	(349.800.728)	-	(133.518.891)
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	-	(*)	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	2.500.000.000	(349.800.728)	(*)	(133.518.891)
Cộng	205.618.093.557	(6.688.724.906)	-	(133.518.891)

Giá trị hợp lý

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết
Xem thuyết minh số 7.1.3.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ
	VND	lợi ích %	VND	lợi ích %
Đầu tư vào công ty con	196.998.093.557		185.288.093.557	
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	111.499.540.000	92,92%	111.499.540.000	99,42%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	51,64%	61.980.453.557	51,64%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	60,00%	11.440.000.000	60,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	4.000.000.000	80,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	4.500.000.000	90,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	3.200.000.000	64,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	354.600.000	60,00%	349.600.000	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phí	13.500.000	100,00%	13.500.000	100,00%
Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3	10.000.000	100,00%	5.000.000	100,00%
Đầu tư vào công ty liên kết	8.620.000.000		7.620.000.000	
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	40,80%	6.120.000.000	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	2.500.000.000	50,00%	1.500.000.000	30,00%
Cộng	205.618.093.557		192.908.093.557	

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	17.358.373.193	17.358.373.193	17.536.299.207	17.536.299.207
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	17.220.261.106	17.220.261.106	17.248.071.986	17.248.071.986
Công ty TNHH Thủy Điện Sodic Nậm Mu 2	138.112.087	138.112.087	288.227.221	288.227.221
Các bên khác	32.890.898.650	32.890.898.650	31.743.883.481	31.743.883.481
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	10.117.660.130	10.117.660.130	10.287.043.236	10.287.043.236
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495
Các đối tượng khác	10.666.304.025	10.666.304.025	9.349.905.750	9.349.905.750
Cộng	50.249.271.843	50.249.271.843	49.280.182.688	49.280.182.688

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	61.847.494	61.847.494	-	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	61.847.494	61.847.494	-	-
Cộng	61.847.494	61.847.494	-	-

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	88.190.465	3.282.719.973	268.065.052	3.102.845.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.866.157	183.653.681	6.866.157	183.653.681
Thuế thu nhập cá nhân	252.271.120		21.060.761	231.210.359
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	190.579.962	190.579.962	-
Cộng	347.327.742	3.656.953.616	486.571.932	3.517.709.426

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, với hoạt động cho thuê bất động sản là 10%. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 10% (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2022) và 8% (từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Phải trả khác

5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Các bên khác	5.884.446.617	5.884.446.617	7.173.823.160	7.173.823.160
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	1.449.500.000	1.449.500.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Kinh phí công đoàn	21.717.708	21.717.708	39.292.753	39.292.753
Bảo hiểm xã hội	50.087.116	50.087.116	41.521.400	41.521.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.158.372.446	3.158.372.446	3.282.356.796	3.282.356.796
Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519	753.550.519	753.550.519
Phải trả khác	451.218.828	451.218.828	457.101.692	457.101.692
Cộng	5.884.446.617	5.884.446.617	7.173.823.160	7.173.823.160

5.13.2 Phải trả dài hạn khác

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>	7.456.200.000	7.456.200.000	11.500.200.000	11.500.200.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ông Phan Đình Toại (i)	6.408.200.000	6.408.200.000	6.408.200.000	6.408.200.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát (ii)	1.048.000.000	1.048.000.000	1.092.000.000	1.092.000.000
Các bên khác	11.403.687.939	11.403.687.939	11.484.638.571	11.484.638.571
Bà Phan Thị Thanh Nga	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Bà Phạm Thị Bé	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Thuận Hòa 1 (ii)	460.000.000	460.000.000	460.000.000	460.000.000
Công ty Thuận Bắc (ii)	370.000.000	370.000.000	370.000.000	370.000.000
Công ty TNHH Năng lượng A&D (ii)	87.790.608	87.790.608	418.638.571	418.638.571
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Minh Phát (ii)	1.882.000.000	1.882.000.000	1.912.000.000	1.912.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Hưng Phú (ii)	3.537.000.000	3.537.000.000	3.562.000.000	3.562.000.000
Công ty TNHH HPF Việt Nam (ii)	2.502.897.331	2.502.897.331	2.160.000.000	2.160.000.000
Công ty TNHH NLS Ánh Dương (ii)	2.564.000.000	2.564.000.000	2.602.000.000	2.602.000.000
Ông Nguyễn Bá Viện	-	-	2.268.000.000	2.268.000.000
Cộng	18.859.887.939	18.859.887.939	29.252.838.571	29.252.838.571

(i) Các khoản phải trả bao gồm:

- Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;

- Biên bản bù trừ công nợ ba bên giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic và ông Phan Đình Toại ngày 31/12/2021. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà phải trả cho ông Phan Đình Toại với số tiền: 5.414.000.000 VND. Số tiền trên được gán trừ công nợ với khoản phải thu ông Phan Đình Toại theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/HĐCNCP.SODIC ngày 10/12/2022 giá chuyển nhượng 4.005.800.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả cho ông Phan Đình Toại là: 1.408.200.000 VND.

(ii) Phản ánh các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính với lãi suất hỗ trợ: 0%/năm (lãi cố định trong suốt thời gian mượn); thời hạn mượn: 03 năm, kể từ ngày nhận tiền; mục đích: mượn bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Chi phí phải trả thi công công trình	-	3.033.309.372
Chi phí lãi vay	-	218.642.154
Chi phí khác	421.354.167	100.000.000
Cộng	421.354.167	3.351.951.526

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Năm nay		Trong năm		Năm trước	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	34.290.868.863	34.290.868.863	34.290.868.863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	34.290.868.863	34.290.868.863	34.290.868.863
Cộng	-	-	-	34.290.868.863	34.290.868.863	34.290.868.863

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Năm nay		Trong năm		Năm trước	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	1.529.000.001	1.529.000.001	600.000.000	110.000.000	1.039.000.001	1.039.000.001
Bà Nguyễn Thị Tuyền (ii)	2.770.241.850	2.770.241.850	10.838.595.000	18.516.452.527	10.448.099.377	10.448.099.377
Bà Hoàng Thị Tuyết (iii)	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
Ông Nguyễn Bá Quyết	-	-	4.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phan Đình Toại (iv)	24.026.480.000	24.026.480.000	25.500.000.000	1.473.520.000	-	-
Cộng	30.000.721.851	30.000.721.851	40.938.595.000	26.099.972.527	15.162.099.378	15.162.099.378

Thông tin chi tiết các khoản vay

(i) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐ-VVNH ngày 03/01/2021 giữa ông Nguyễn Khắc Sơn và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 03 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận gia hạn thời gian vay thêm 05 năm theo phụ lục hợp đồng 01/2023/HĐ-VVNH ngày 05/01/2023, các điều khoản khác không đổi.

- (ii) Hợp đồng vay vốn số 01/Sodic/HĐ-VVNH ngày 01/12/2022 giữa bà Nguyễn Thị Tuyên và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 18 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận sẽ tái tục hợp đồng cho đến khi hai bên không còn nhu cầu.
- (iii) Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐ-VV ngày 9/1/2023 giữa bà Hoàng Thị Tuyết và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 3 năm, kể từ năm 2023; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (iv) Hợp đồng vay vốn số 03/2023/HĐ-VV ngày 15/1/2023 giữa ông Phan Đình Toại và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 25.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 20 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng		
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	4.616.070.310	19.403.754.786	39.961.280.874	191.069.966.162		
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	217.559.360	217.559.360		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong năm	-	-	-	468.156.078	15.000.000.000	(15.605.202.609)	(137.046.531)		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	5.084.226.388	34.403.754.786	24.573.637.625	191.150.478.991		
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	5.084.226.388	34.403.754.786	24.573.637.625	191.150.478.991		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(7.260.797.135)	(7.260.797.135)		
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	432.101.293	-	(432.101.293)	-		
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	5.516.327.681	34.403.754.786	16.880.739.197	183.889.681.856		

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà số 17/2023/SODIC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 04/05/2023 như sau:

	Năm 2023 VND
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	432.101.293
Tổng	432.101.293

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Ông Nguyễn Khắc Sơn	1.769.375	17.693.750.000	17,69%	1.769.375	17.693.750.000	17,69%
Ông Phan Đình Toại	6.480.112	64.801.120.000	64,80%	6.480.112	64.801.120.000	64,80%
Bà Hoàng Thị Tuyết	453.750	4.537.500.000	4,54%	453.750	4.537.500.000	4,54%
Các cổ đông khác	1.296.763	12.967.630.000	12,97%	1.296.763	12.967.630.000	12,97%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%	10.000.000	100.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	24.573.637.625	39.961.280.874
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	(7.260.797.135)	217.559.360
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	17.312.840.490	40.178.840.234
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(15.137.046.531)
- Chia cổ tức	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(15.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(137.046.531)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
- Trích lập quỹ khác	(432.101.293)	(468.156.078)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	16.880.739.197	24.573.637.625

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.800.000	42.910.303.171
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.133.870.059	8.231.458.758
Cộng	8.176.670.059	51.141.761.929

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	-	20.697.313.179
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	-	1.990.098.663
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	432.323.981	329.487.341
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	432.323.981	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	446.659.287	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	589.452.941	-
Cộng	1.900.760.190	23.016.899.183

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	36.735.189.684
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.382.758.392	4.320.147.582
Cộng	4.382.758.392	41.055.337.266

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.015.590	130.345.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.508.739.650
Cộng	102.015.590	2.639.084.742

6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.098.014.619	4.098.239.055
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.981.196.184	707.528.722
Cộng	7.079.210.803	4.805.767.777

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.412.836.281	6.276.354.891
Chi phí vật liệu quản lý	284.379.204	193.323.213
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.509.364	94.316.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.901.948	284.901.948
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	283.003.992	(121.817.675)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633.498.438	732.536.862
Chi phí bằng tiền khác	341.246.729	246.753.465
Cộng	4.289.375.956	7.710.368.790

6.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	550.000.000	490.000.000
Thu nhập khác	-	1
Cộng	550.000.000	490.000.001

6.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt tiền chậm nộp, vi phạm hành chính	193.929.962	-
Giảm trừ doanh thu các năm trước	122.220.514	-
Các khoản bị phạt	-	381.894.100
Các khoản khác	15.121.000	1.800
Cộng	331.271.476	381.895.900

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.253.930.978)	317.476.939
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	7.288.261.765	182.110.956
Các khoản điều chỉnh tăng	7.288.261.765	2.690.850.606
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	7.288.261.765	2.690.850.606
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.508.739.650)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(2.508.739.650)
Thu nhập tính thuế TNDN	34.330.787	499.587.895
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	6.866.157	99.917.579

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.468.062	11.378.983.543
Chi phí nhân công	4.566.836.281	9.267.998.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.526.913.360	3.054.281.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.699.793	69.947.278.603
Chi phí khác bằng tiền	624.250.721	914.307.641
Cộng	9.258.168.217	94.562.850.668

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mô Phú 1	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	Công ty con
Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Công ty liên kết
Ông Phan Đình Toại	Cổ đông lớn

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước		
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	
Hội đồng quản trị					
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	-	-	36.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	TV HĐQT	-	-	24.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Viện	TV HĐQT	-	-	24.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Phan Đình Toại	TGD	384.659.347	-	385.144.844	-
Ông Nguyễn Bá Viện	P.TGD	291.331.689	-	297.740.547	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	P.TGD	18.657.719	-	295.449.688	-
Ban Kiểm soát					
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban	196.240.730	-	105.701.286	-
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên	-	-	12.000.000	-
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên	47.895.172	-	189.401.848	-
Tổng cộng		938.784.657	-	1.369.438.213	-

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 7.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên		
Chuyển tiền góp vốn		2.014.460.000
Thu tiền bán hàng	1.205.584.195	-
Cổ tức tạm được phân phối		2.508.739.650
Công ty CP Thủy điện Sodic Nậm Mu 2		
Mua hàng	38.986.242	415.351.444
Thanh toán tiền hàng	193.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu		
Chuyển tiền góp vốn	5.000.000	72.000.000
Công ty TNHH MTV Mô Phí 1		
Chuyển tiền góp vốn	-	8.500.000
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà		
Mua hàng	-	8.774.344.600
Thanh toán tiền hàng	-	14.451.263.577
Thu tiền bán hàng	-	3.400.000.000
Bù trừ công nợ	27.810.880	709.455.350
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh		
Doanh thu vận hành	432.323.981	-
Thanh toán tiền bán hàng	556.629.494	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng		
Doanh thu vận hành	446.659.287	-
Thanh toán tiền bán hàng	650.738.837	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát		
Doanh thu vận hành	589.452.941	-
Thanh toán tiền bán hàng	659.904.837	-
Cho mượn tiền	44.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy		
Doanh thu vận hành	432.323.981	-
Thanh toán tiền bán hàng	466.992.094	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn		
Bù trừ công nợ		500.000.000
Bù trừ tiền vay		1.000.000.000
Trả tiền đi vay	110.000.000	370.000.000
Nhận tiền đi vay	600.000.000	1.678.000.000
Trả tiền chuyển nhượng vốn góp	4.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Nậm Pồ 3		
Chuyển tiền góp vốn	5.000.000	5.000.000
Ông Phan Đình Toại		
Bù trừ công nợ	-	4.005.800.000
Trả tiền đi vay	1.473.520.000	-
Nhận tiền đi vay	25.500.000.000	-

Số dư các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh ở trên.

7.1.4 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không có các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

